

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1550/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 09 tháng 8 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2008 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2013, 2014, 2016;

Căn cứ các Nghị định hướng dẫn Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Phú Yên: số 198/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 về việc công bố Đơn giá dịch vụ công ích đô thị phần: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị; số 242/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 về việc công bố Đơn giá thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại Tờ trình số 59/TTr-SXD ngày 05/5/2017), ý kiến thống nhất của Hội đồng nhân dân tỉnh (tại Công văn số 138/HĐND-KTNS ngày 07/6/2017),

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Yên, gồm các nội dung sau:**I. GIÁ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐÔ THỊ:****1. Giá thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt đô thị :**

TT	Khu vực	Đơn vị tính	Mức thu
<b>I</b>	<b>Thành phố Tuy Hòa</b>		
1.1	Đối với hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	18.000
1.2	Đối với nhà nghỉ, nhà trọ	đồng/phòng/tháng	9.000

1.3	Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	+ Hộ buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	34.000
	+ Hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	40.000
1.4	Đối với trường học, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơn vị/tháng	60.000
1.5	Đối với nhà trẻ, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống, nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe	đồng/m <sup>3</sup> rác	154.000
<b>II</b>	<b>Thị xã Sông cầu</b>		
1.1	Đối với hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	15.000
1.2	Đối với nhà nghỉ, nhà trọ	đồng/phòng/tháng	8.000
		g	
1.3	Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	+ Hộ buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	29.000
	+ Hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	34.000
1.4	Đối với trường học, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơn vị/tháng	51.000
1.5	Đối với nhà trẻ, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống, nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe	đồng/m <sup>3</sup> rác	154.000
<b>III</b>	<b>Thị trấn: Hòa Vinh và Hòa Hiệp Trung</b>		
1.1	Đối với hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	13.000
1.2	Đối với nhà nghỉ, nhà trọ	đồng/phòng/tháng	7.000
		g	
1.3	Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	+ Hộ buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	22.000
	+ Hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	26.000
1.4	Đối với trường học, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơn vị/tháng	43.000
1.5	Đối với nhà trẻ, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống, nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe	đồng/m <sup>3</sup> rác	154.000
<b>IV</b>	<b>Thị trấn: Củng Sơn, Hai Riêng, Phú Hòa,</b>		

<b>Phú Thứ, Chí Thạnh, La Hai</b>			
1.1	Đối với hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	12.000
1.2	Đối với nhà nghỉ, nhà trọ	đồng/phòng/tháng	6.000
1.3	Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	+ Hộ buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	20.000
	+ Hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	23.000
1.4	Đối với trường học, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơn vị/tháng	38.000
1.5	Đối với nhà trẻ, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống, nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe	đồng/m <sup>3</sup> rác	148.000

## 2. Giá xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị:

TT	Khu vực	Đơn vị tính	Mức thu
<b>I</b>	<b>Thành phố Tuy Hòa</b>		
1.1	Đối với hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	7.000
1.2	Đối với nhà nghỉ, nhà trọ	đồng/phòng/tháng	4.000
1.3	Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	+ Hộ buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	13.000
	+ Hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	15.000
1.3	Đối với trường học, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơn vị/tháng	22.000
1.4	Đối với nhà trẻ, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống, nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe	đồng/m <sup>3</sup> rác	57.000
<b>II</b>	<b>Thị xã Sông cầu</b>		
1.1	Đối với hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	6.000
1.2	Đối với nhà nghỉ, nhà trọ	đồng/phòng/tháng	3.000
1.3	Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	+ Hộ buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	11.000
	+ Hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	13.000
1.4	Đối với trường học, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơn vị/tháng	20.000
1.5	Đối với nhà trẻ, cửa hàng, khách sạn, nhà	đồng/m <sup>3</sup> rác	57.000

	hàng kinh doanh ăn uống, nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe		
<b>III</b>	<b>Thị trấn: Hòa Vinh và Hòa Hiệp Trung</b>		
1.1	Đối với hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	5.000
1.2	Đối với nhà nghỉ, nhà trọ	đồng/phòng/tháng	3.000
1.3	Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	+ Hộ buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	8.000
	+ Hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	10.000
1.4	Đối với trường học, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơn vị/tháng	16.000
1.5	Đối với nhà trẻ, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống, nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe	đồng/m <sup>3</sup> rác	57.000
<b>IV</b>	<b>Thị trấn: Củng Sơn, Hai Riêng, Phú Hòa, Phú Thứ, Chí Thạnh, La Hai</b>		
1.1	Đối với hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	5.000
1.2	Đối với nhà nghỉ, nhà trọ	đồng/phòng/tháng	3.000
1.3	Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	+ Hộ buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	7.000
	+ Hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	9.000
1.4	Đối với trường học, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơn vị/tháng	14.000
1.5	Đối với nhà trẻ, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống, nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe	đồng/m <sup>3</sup> rác	55.000

**II. GIÁ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT VÀ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT NÔNG THÔN:**

**1. Giá thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt nông thôn:**

TT	Khu vực	Đơn vị tính	Mức thu
<b>I</b>	<b>Huyện Đông Hòa</b>		
1.1	Đối với hộ gia đình	Đồng/hộ/tháng	10.000
1.2	Đối với nhà nghỉ, nhà trọ	Đồng/phòng/tháng	5.000
1.3	Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	+ Hộ buôn bán nhỏ	Đồng/hộ/tháng	18.000
	+ Hộ kinh doanh ăn uống	Đồng/hộ/tháng	21.000
1.4	Đối với trường học, trụ sở làm việc của các	Đồng/đơn	34.000

	doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	vi/tháng	
1.5	Đối với nhà trẻ, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống, nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe	Đồng/m <sup>3</sup> rác	123.000
<b>II</b>	<b>Các huyện còn lại: Sơn Hòa, Sông Hinh, Phú Hòa, Tây Hòa, Tuy An, Đồng Xuân</b>		
1.1	Đối với hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	9.000
1.2	Đối với nhà nghỉ, nhà trọ	đồng/phòng/tháng	4.000
1.3	Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	+ Hộ buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	16.000
	+ Hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	18.000
1.4	Đối với trường học, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơn vị/tháng	30.000
1.5	Đối với nhà trẻ, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống, nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe	đồng/m <sup>3</sup> rác	118.000

## 2. Giá xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn:

TT	Khu vực	Đơn vị tính	Mức thu
<b>I</b>	<b>Huyện Đông Hòa</b>		
1.1	Đối với hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	4.000
1.2	Đối với nhà nghỉ, nhà trọ	đồng/phòng/tháng	2.000
1.3	Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	+ Hộ buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	7.000
	+ Hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	8.000
1.4	Đối với trường học, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơn vị/tháng	13.000
1.5	Đối với nhà trẻ, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống, nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe	đồng/m <sup>3</sup> rác	46.000
<b>II</b>	<b>Các huyện còn lại: Sơn Hòa, Sông Hinh, Phú Hòa, Tây Hòa, Tuy An, Đồng Xuân</b>		
1.1	Đối với hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	4.000
1.2	Đối với nhà nghỉ, nhà trọ	đồng/phòng/tháng	2.000
1.3	Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	+ Hộ buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	6.000

	+ Hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	7.000
1.4	Đối với trường học, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơn vị/tháng	11.000
1.5	Đối với nhà trẻ, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống, nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe	đồng/m <sup>3</sup> rác	44.000

**\* Ghi chú:**

- Đối với hộ gia đình: Tính bình quân 4 người/hộ.
- Đối với nhà nghỉ, phòng trọ: Tính bình quân 2 người/phòng.
- Đơn vị tính: 1 tấn rác = 1,4 m<sup>3</sup> rác (dùng cho các đối tượng nhà trẻ, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống, nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/8/2017. Hàng năm khi nhà nước có thay đổi về chính sách làm thay đổi giá lớn hơn 10%, giao Sở Xây dựng có trách nhiệm điều chỉnh (thông qua Sở Tài chính thẩm định), trình UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Chí Hiến**